**Bài 20: Liên từ - những lỗi phổ biến**.

1. Liên từ hoặc những cụm từ nối là những đơn vị ngữ pháp có chức năng kết nối các đơn vị ngữ pháp như từ, thành phần câu hay các vế câu.
2. Lỗi về liên từ là những lỗi căn bản và nghiêm trọng vì khi liên từ bị sử dụng sai, thì các quan nghệ ngữ nghĩa giữa các từ, cụm từ, mệnh đề, câu hay đoạn văn sẽ không logic và không rõ ràng. Có những lỗi về liên từ đơn giản xuất phát từ việc không năm vững từ loại và các dấu câu chính tả.

Dấu phẩy không thể nối 2 mệnh đề độc lập trong một câu còn muốn dùng dấu phẩy phải dùng liên từ đẳng lập chẳng hạn như AND.

I studied the material for five hours, I then took a break.

* I studied the material for five hours, and I then took a break.
* I studied the material for five hours; I then took a break.

1. Các loại liên từ.
2. Liên từ đẳng lập (coordinating conjunctions) nối các từ, ngữ, hoặc mệnh đề độc lập cùng chức năng và đơn vị ngữ pháp, gồm chủ yếu: AND, BUT, OR, SO và YET.

EG:

The students bough juice, soft drinks, and cookies for the party (N, N and N).

The dog ran out of the house and started chasing the car. (V and V).

Tonight we can go to a movie or to a disco. (PrePhrase or PrePhrase).

Pedro wanted to study engineering, but his father wanted him to study medicine.

1. Liên từ kép (correlative conjunctions) luôn luôn nối những đơn vị ngữ pháp tương đương nhau về cấu trúc. (BOTH…AND; EITHER…OR; NEITHER …NOR; NOT ONLY… BUT ALSO).

EG. You will have to either get a job or cut down on your expenses.

Thuy not only has two classes today but she also has a term paper due.

1. Liên từ chuyển tiếp (transitional words/ phrases) nối câu và đoạn văn.

EG:

I dislike working at night. However, I cannot find a day job.

John dropped many classes. Consequently, he failed the final exam.

1. Liên từ chính phụ (subordination conjunctions) nối một mệnh đề phụ và một mệnh đề độc lập (gồm: đại từ quan hệ, đại từ thời gian, điều kiện và “that” trong mệnh đề danh từ), với mệnh đề chính phụ ta sẽ thiết lập nên một câu phức.

EG:

When we have finished the chapter, we will have a test.

I want to know who broke the glass.

**NHỮNG LỖI PHỔ BIẾN VỀ LIÊN TỪ.**

1. **Sử dụng thiếu liên từ trong câu cần có liên từ.**

EG.

I did not study; I got an A on the test. (grammatically correct, but no connection between ideas).

OR: I did not study, I got an A on the test. (two independent clauses, not comma).

* + - I did not study; but I got an A on the test.
    - I did not study; however, I got an A on the test.
    - Although I did not study, I got an A on the test.

EG:

I frequently read magazines, go to the movies in my leisure time.

* + - I frequently read magazines and go to the movies in my leisure time.

1. **Sử dụng liên từ có ý nghĩa không phù hợp để nối hai mệnh đề độc lập.**

**EG:**

I was nervous about writing an essay; moreover, I overcame my fear and finished the essay.

* + - I was nervous about writing an essay; however, I overcame my fear and finished the essay.

1. **Mệnh đề trạng ngữ được nối với mệnh độc lập bằng cả liên từ đẳng lập và liên từ chính phụ.**

EG:

Even though Susan is trying to learn English, but she finds it difficult.

* + - Even though Susan is trying to learn English, she finds it difficult.
    - Susan is trying to learn English, but she finds it difficult.

EG:

Because it rained to heavy, so we did not go out.

* + - Because it rained to heavily, we did not go out.
    - It rained too heavily, so we did not go out.

1. **Sử dụng sai dấu câu với liên từ.**

EG:

Anna wanted to go home for vacation, however, she did not have the money.

* + - Anna wanted to go home for vacation; however, she did not have the money.

EG:

Jerry love sweets. For example he loves cake, cookies, and candy.

* + - Jerry love sweets. For example, he loves cake, cookies, and candy.

**Bài 21: Liên từ - Tóm tắt ngữ pháp.**

Những ý nghĩa phổ biên của liên từ.

1. **Liên từ thể hiện chức năng them thông tin cho câu, vế câu:**

Coordinating: and

Correlative: not only… but also, both … and.

Transitional: also, besides, moreover, furthermore, in addition, additionally.

EG:

* We have gone to see the move “Gone with the Wind” twice, and we plan to see it again.
* Both my brother and I know how to play tennis.
* Ahmed speaks Arabic, French and English. In addition, he can read German.

1. **Liên từ để đưa ra ví dụ minh họa.**

Transitional: for example, for instance, for illustrate, specifically, in particular.

EG:

I like to travel; specifically, I visit countries where I can practice my Spanish.

For example, last summer I spent two weeks in Mexico.

1. **Liên từ chỉ sự đối lập / so sánh khác biệt.**

Coordination: but

Subordinate: although, even though

Transitional: however, in contrast, conversely, on the contrary, on the other hand, otherwise, still, instead.

EG:

Bill received an A in his German class, but Anne got a B.

We were supposed to be in class at 8 am; however, Barry arrived at 8:30.

1. **Liên từ chỉ sự nhượng bộ.**

Coordinating: yet

Transitional: nevertheless, even so, admittedly.

EG:

Albert knows that he should take vitamins, yet he refuses to buy them.

I need to wear reading glasses; nevertheless, I hate how I look in them.

1. **Liên từ chỉ sự tương đồng.**

Transitional: likewise, similarly, in the same way.

EG:

Algebra was hard for me at high school; likewise, I find calculus class difficult at university.

1. Liên từ chỉ kết quả.

Coordinating: so

Transitional: accordingly, as a result, consequently, as a consequence, therefore, thus.

EG:

Hiroshi finally got all his verb tenses right in an essay, so he is very happy.

Hiroshi finally got all his verb tenses right in an essay; as a result, he is happy.

1. Liên từ chỉ nguyên nhân hay lý do.

Coordinating: for

Subordinating: because, since, as.

EG:

Mr. Cross received a plaque, for he was elected “teacher of the year”.

John got a good mark for the interview because he had prepared very well.

1. Liên từ chỉ trật tự thời gian.

Subordinating: when, while, as, before, after, as soon as.

Transitional: first, second… afterward, finally, in conclusion, meanwhile, previously, next, subsequently.

EG:

Martin is now a student; previously, he was a sales representative for a pharmaceutical company.

1. Liên từ thể hiện điều kiện.

Coordinating: or, or else.

Subordinating: if, whether

Correlative: whether…or.

EG:

I have to get dressed quickly, or I will be late for the movie.

Whether she plans to accompany me or not, I still go to the concert.

1. Liên từ thể hiện sự giải thích hoặc nhấn mạnh.

Transitional: in fact, namely, that is, actually, in other words.

EG:

The bookstore sells greeting cards; in fact, they have the best selection in town.

I have to study all weekend; in other words, I am behind my homework(Bị muộn bài tập về nhà).

1. Liên từ thể hiện sự lựa chọn.

Coordinating: or

Correlative: either…or.

EG:

We can go to the beach, or we can go the cinema.

You can either ride the bus or take the subway to my apartment.

**NGUYÊN TẮC CHÍNH TẢ VÀ DẤU CÂU ĐỐI VỚI LIÊN TỪ**

1. Coordination conjunctions: Đặt dấu phẩy trước liên từ:

A new shopping has opened, and I’ve noticed it offers a special discount.

The movie has started, but Jane has not arrived.

1. Subordinating conjunctions. Đặt dấu phẩy trước liên từ nếu mệnh đề phụ đi trước, nếu mệnh đề phụ đi sau thì giữa 2 mệnh đề không có dấu phẩy.

We could not go on the picnic because it rained.

Because it rained, we could not go on the picnic.

1. Correlative conjunctions. Đặt dấu phẩy trước liên từ thứ hai nếu chúng nối 2 mệnh đề, nhưng nếu nối 2 từ, hoặc 2 cụm từ, không cần dấu phẩy.

Eric is not only an outstanding teacher, but he is also a very good cook.

The bakery downtown sells not only crusty but also pastries.

1. Transitional words/ phrase. Đặt dấu chấm phẩy trước liên từ và dấu phẩy sau liên từ nối 2 mệnh đề độc lập. Nếu nối 2 câu, liên từ đi sau dấu chấm câu của câu trước, và phái sau nó cũng đòi hỏi phải có dấu phẩy.

The weather forecast for today was a possibility of rain; however; the sun is shining brightly.

I am taking my umbrella to work. Moreover, I am wearing my raincoat.

**Bài 12: Dạng bị động – Hướng dẫn ngữ pháp.**

Dạng bị động ở các thì khác nhau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Verb-tense** | **Example** |
| **Present**  Am/is/ are + PP | Mail is delivered to the residence hall every morning. |
| **Present progressive**  Am/is/are + being +PP  Thể hiện một sự việc hay hành động nào đó đang được thực hiện. | A new addition is being added to the library. |
| **Past**  Was/ were + PP | There grades were posted by the teaching assistant at 3 pm. |
| **Past progressive**  Was/ were +\_ being + \_PP | When I arrived home, the fridge was being brought in. |
| **Present perfect**  Has/ have been + PP | I think the money has been transferred to my account. |
| **Past perfect**  Had been +\_PP | All the food had been finished when we arrived. |
| **Future**  Will be + PP | The test will be given on Thursday. |
| **Future perfect**  Will have bene + PP | By next Tuesday, all the tickets will have bene sold. |
|  |  |

Dạng bị động với động từ khuyết thiếu.

Trong cụm động từ khuyết thiếu có 2 trường hợp:

Present

Model + be + PP

* Revision for spelling can be easily done on computer.
* Problems with reservations should be reported to the manager.

Past

Model + have been + PP.

* It is possible that the train could have bene delayed.
* I think she should have bene elected chair of the committee.

**Dạng bị động với câu điều kiện.**

Trong cầu điều kiện, dạng bị động có thể được sử dụng trong một trong hai vế câu, hoặc cả hai.

**Factual conditional:**

* If Ben makes a mistake, he is corrected by his friends.

**Hypothetical conditional: (câu điều kiện giải định, không có thật)**

* If the computer were shipped tonight, it would arrive tomorrow. (‘was’ becomes ‘were’).
* If the dam had not been constructed, we would have had a flood last spring.

**Dạng bị động với nguyên thể có “to” và danh động từ.**

**Present infinitive.**

To be + PP.

EG:

* She arranged for the make up test **to be given** on Monday.
* I want this task **to be done** by tomorrow.

**Perfect Infinitive**

To have been + PP

EG:

* The results were supposed **to have been sent** yesterday.

(nói đến một sự việc trong quá khứ).

Gerunds in passive voice

Being + PP

EG:

* He does not like being called Jim instead of James.
* Being awakened in the middle of the night by a telephone call upset George.
* After being told to go from one office to another, Phil finally found where to turn in his application.

Những ý nghĩa thông dụng nhất của dạng bị động.

* Để mô tả một điều gì đó xảy ra với chủ thể.

EG: The new electric car was released in Sacramento last month.

* Để giải thích điều gì đó, vật gì đó được thực hiện bằng phương cách nào.

EG: The requested forms were completed and sent to the researcher.

* Để mô tả quy trình.

EG: Water can be purified first, then led to the community for use.

Each letter should be drafted, typed, and proofread before it is sent out.

Cải thiện kỹ năng viết.

1. Tránh viết dài dòng bằng cách sử dụng thể chủ động hợp lý.

EG:

* It is started by the author that Mondays are depressing.
  + - The author states that Mondays are depressing.

1. Có thể viết ngắn gọn nếu 2 động từ bị động cùng một thì.

EG:

* The specimens were analyzed and the results were recorded.
* The specimens were analyzed and the results recorded.

1. Nắm vững cách sử dụng bị đọng trong văn bản khoa học và kỹ thuật.

EG:

* The dragonflies were mounted and then kept at 2 degrees Celcius for 4 hours.
* The software should be installed on a reformatted hard disk.

1. Trong lời nói gián tiếp, dạng bị động cũng được ưu chuộng hơn.

EG:

* More thunderstorms were expected to hit the Southland late Sunday, but the rainfall were expected to be considerably less than that of last week’s storm.
* More showers were predicted through Wednesday.

**Bài 13: Cấu trúc của mệnh đề.**

Các loại mệnh đề

Theo cấu tạo: xác định và không xác định.

Xác định: chủ ngữ + động từ vị ngữ (được chia) + tân ngữ (optional).

Eg: He went to school.

Không xác định: ngữ động từ (infinitive/ gerund) + tân ngữ (optional).

Eg: Going to school.

Theo thành phần câu: mệnh đề chính và mệnh đề phụ (mệnh đề xác định).

Chính: chủ ngữ + động từ vị ngữ.

Eg: She didn’t receive any letter.

Phụ: liên từ chính phụ + chủ ngữ + động từ vị ngữ.

Eg: Because it rained.

Theo chức năng: mệnh đề quan hệ, mệnh đề trạng ngữ, và mệnh đề danh từ.

Quan hệ:

Eg: Those **who enrolled for Physics** will receive a notice soon.

Trạng ngữ:

Eg: I will pick you up at the airport **when you arrive** (time).

Danh từ:

Eg: I know **that you are a good student.**

**Một số lỗi phổ biến về mệnh đề quan hệ**

1. Viết thiếu đại từ quan hệ cho mệnh đề phụ thuộc.

EG:

* I don’t like people smoke.
  + - I don’t like people who smoke.
* There are more than one in three marriages will end in divorce.
  + - There are more than one in three marriages which will end in divorce.
    - More than one in three marriages will end in divorce.

1. Sử dụng sai đại từ quan hệ.

EG:

* I just met the people who their house I will rent for the summer.
  + - I just met the people whose house I will rent for the summer.
* I don’t like situations that I feel embarrassed.
  + - I don’t like situations in which/ where I feel embarrassed.

1. Sử dụng thiếu giới từ trong đại từ quan hệ.

EG:

* That is a circumstance which it is hard to make a decision.
  + - That is a circumstance in which it is hard to make a decision.
* The person whom I was supposed to return the key was not at home.
  + - The person to whom I was supposed to return the key was not at home.

1. Danh từ hoặc đại từ bị lặp trong mệnh đề quan hệ.

EG:

* The people whom I have met them in my neighborhood are very friendly.
  + - The people whom I have met in my neighborhood are very friendly.